

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2017

V/v “tranh chấp xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Vũ**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lý Minh Hùng**

2. Ông **Trần Trung Nhân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Âu Thị Thảo** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 554/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2017 về “tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 190/2017/QĐXX-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trương Thị T** sinh năm: 1977

Địa chỉ: tổ X, ấp Y, xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Bình B** sinh năm: 1979

Địa chỉ: ấp Y, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang

(Chị T có mặt, anh B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 7 năm 2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn là chị Trương Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Bình B do quen biết tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chị sống hạnh phúc đến năm 2008 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình, anh B thường xuyên ăn nhậu, cờ bạc, chửi, đánh chị nên chị và anh B sống ly thân với nhau từ năm 2008 cho đến nay, không có hàn gắn tình cảm. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh B nên yêu cầu được ly hôn. Về con chung: vợ chồng chị có 02 con chung tên Nguyễn Xuân M, sinh ngày 22 tháng 02 năm 2002 và Nguyễn Xuân H, sinh ngày 30 tháng 5 năm 2006 hiện 02 con chung đang sống với chị. Nay chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh B phải có

nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có.

Tại bản tự khai không ghi ngày tháng năm bị đơn là anh Nguyễn Bình B trình bày: Anh thống nhất với chị T về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian xảy ra mâu thuẫn và con chung. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh và chị T đã sống ly thân với nhau từ 08 năm nay, không có hàn gắn tình cảm. Nay anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu chị T. Về con chung: anh yêu cầu được nuôi 01 con chung tên Nguyễn Xuân H, sinh ngày 30 tháng 5 năm 2006, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, để chị T nuôi 01 con chung tên Nguyễn Xuân M, sinh ngày 22 tháng 02 năm 2002 và anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên, anh B đã được Tòa án nhân dân huyện Cái Bè triệu tập hợp lệ nhiều lần để hòa giải và tham phiên tòa nhưng anh vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh B là phù hợp điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Trương Thị T và anh Nguyễn Bình B tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 2001, được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11 tháng 7 năm 2011 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B được pháp luật thừa nhận. Tuy nhiên trong quá trình chung sống chị T và anh B đều xác định là vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn từ năm 2008 và cũng không còn quan hệ vợ chồng từ đó đến nay, chị T và anh B cũng không có trao đổi để hàn gắn tình cảm với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy chị T và anh B có thời gian dài không chung sống với nhau, anh B cũng đồng ý ly hôn với chị T, anh cũng không đến Tòa án để hòa giải và tham gia phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần chứng tỏ anh B không còn thiết tha đến tình cảm vợ chồng với chị T cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho chị T ly hôn với anh B là phù hợp điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị T và anh B có 02 con chung tên Nguyễn Xuân M, sinh ngày 22 tháng 02 năm 2002 và Nguyễn Xuân H, sinh ngày 30 tháng 5 năm 2006 hiện 02 con chung đang sống với chị T. Nay chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung. Anh B yêu cầu được nuôi dưỡng 01 con chung tên Nguyễn Xuân H, để chị T nuôi dưỡng 01 con chung tên Nguyễn Xuân M. Xét thấy 02 con chung đang sống với chị T đã lâu dài và ổn định, nếu giao anh B nuôi dưỡng cháu H thì sẽ chia rẽ tình cảm chị em của hai cháu và để tránh sự sáo trộn cuộc sống của cháu M và cháu H. Do đó giao chị T nuôi dưỡng 02 con

chung là phù hợp điều 81 Luật hôn nhân và gia đình và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu M, cháu H mong muốn được sống với chị T.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trương Thị T và anh Nguyễn Bình B
2. Về nuôi con chung:
 - Giao 02 con chung tên Nguyễn Xuân M, sinh ngày 22 tháng 02 năm 2002 và Nguyễn Xuân H, sinh ngày 30 tháng 5 năm 2006 cho chị Trương Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.
 - Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi 02 con chung đối với anh B do chị T không yêu cầu.

Anh B được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Nếu anh B lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với anh B.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Chị Trương Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 07266 ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo: Chị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với anh B thời hạn kháng cáo trên được tính kể từ ngày được Tòa án tổng đạt bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;

- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thanh Vũ